TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1463/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2026

Cà Mau, ngày 20 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 647-649 đường Ngô Quyền, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000 Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Loại thông tin công bố:

☑ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: ***Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2026 của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.***

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 20/8/2026.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGĐ-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:
- BCTC riêng bán niên đã soát xét năm 2026;
- BCTC hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2026;
- Công văn số 1462/PVCFC-TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ CÔNG TY

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
P.AN XUYÊN - T.CÀ MAU

Ký bởi: Đỗ Thành Hưng
Ngày ký: 20/08/2026 12:47:53
Tổ chức xác thực:VNPT SmartCA RS

CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Date: 2026.08.20 14:53:18 +07'00'

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0536/CV-VPHĐQT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1462/PVCFC-TCKT
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm năm 2026 so với năm 2025

Cà Mau, ngày 20 tháng 8 năm 2026

Kính gửi:
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2026	Số liệu năm 2025	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2026 so với năm 2025	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Báo cáo tài chính riêng				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.448,52	9.018,85	2.429,67	26,94%
Giá vốn hàng bán	7.848,76	6.602,49	1.246,27	18,88%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.985,20	1.333,19	652,01	48,91%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.777,23	1.194,23	583,00	48,82%
Báo cáo tài chính hợp nhất				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.306,33	9.824,40	2.481,94	25,26%
Giá vốn hàng bán	8.545,87	7.318,30	1.227,57	16,77%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.061,52	1.342,09	719,43	53,61%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.852,48	1.197,54	654,94	54,69%

Lợi nhuận sau thuế TNDN báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng gần 2.482 tỷ đồng (tương đương hơn 25%) so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 1.227 tỷ đồng (tương đương gần 17%) so với cùng kỳ năm trước.

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0218/CV-TCKT

- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tăng gần 655 tỷ (tương đương 55%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của PVCFC về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGĐ - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2001012298 C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
P. AN XUYÊN T. CÀ MAU

Ký bởi: Đinh Như Cường
Ngày ký: 20/08/2026 10:52:20
Tổ chức xác thực:VNPT SmartCA RS

Văn bản này được xác thực tại https://eoffice.pvcfc.com.vn/ với số định danh: 0218/CV-TCKT

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN – TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Tiến Thanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thuận	Thành viên
Ông Bạch Đức Long	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Lê Đức Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Lê Việt Dũng	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Trần Chí Nguyện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Như Cường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2026)
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Minh Vĩ	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Tống Việt Thống	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Đinh Nhật Dương	Kiểm soát viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Đỗ Minh Đương	Kiểm soát viên chuyên trách (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2026)
Ông Lê Cảnh Khánh	Kiểm soát viên không chuyên trách

Kế toán trưởng

Ông Tống Việt Thống	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2026)
Ông Đinh Như Cường	Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán (miễn nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2026)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
P. AN XUYÊN - T. CÀ MAU

Đinh Như Cường
Phó Tổng Giám đốc
(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 63/UQ-PVCFC ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty)

Ngày 17 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0222/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 17 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0100112500-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**17.906.636.295.552**	**13.719.792.292.408**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**3.688.944.436.841**	**2.417.198.521.785**
1.	Tiền	111		3.688.944.436.841	2.216.968.384.799
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	200.230.136.986
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**4.131.191.095.893**	**4.101.126.915.074**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		4.131.191.095.893	4.101.126.915.074
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.360.043.090.959**	**1.105.617.498.613**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	574.083.374.073	480.616.673.779
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	447.166.744.385	429.905.977.332
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	382.021.495.962	238.323.370.963
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(43.228.523.461)	(43.228.523.461)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**5.237.377.067.996**	**4.392.975.392.998**
1.	Hàng tồn kho	141		5.326.542.438.399	4.469.234.727.949
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(89.165.370.403)	(76.259.334.951)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**3.489.080.603.863**	**1.702.873.963.938**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	75.010.411.855	182.675.146.002
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		762.859.148.580	499.161.297.159
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	963.281.490	502.202.329
4.	Tài sản ngắn hạn khác	165	15	2.650.247.761.938	1.020.535.318.448
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.254.476.848.021**	**3.269.423.751.946**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.102.363.770.440**	**1.829.324.458.837**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.680.911.341.030	1.403.407.209.906
	- Nguyên giá	*222*		*16.412.802.243.565*	*15.975.928.051.895*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(14.731.890.902.535)*	*(14.572.520.841.989)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	421.452.429.410	425.917.248.931
	- Nguyên giá	*228*		*646.478.478.429*	*635.432.311.511*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(225.026.049.019)*	*(209.515.062.580)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**437.851.870.544**	**674.661.931.138**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	437.851.870.544	674.661.931.138
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**634.153.638.000**	**634.153.638.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	261	6	634.153.638.000	634.153.638.000
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**80.107.569.037**	**131.283.723.971**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	80.107.569.037	96.792.114.605
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	34.491.609.366
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**21.161.113.143.573**	**16.989.216.044.354**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**9.936.664.153.872**	**6.391.240.236.735**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**8.844.531.143.429**	**5.486.686.252.556**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.444.069.772.471	1.700.363.760.393
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	674.167.077.691	663.794.582.006
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	1.052.026.189.600	732.519.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	136.062.238.895	78.259.421.855
5.	Phải trả người lao động	315		359.862.325.457	312.913.963.572
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	560.092.183.463	402.745.972.486
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	21	40.495.018.204	98.928.368.034
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	3.267.966.157.797	1.939.804.420.181
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	309.790.179.851	289.143.245.029
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.092.133.010.443**	**904.553.984.179**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	15.779.000.000	47.341.000.000
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	25	1.076.354.010.443	857.212.984.179
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**26**	**11.224.448.989.701**	**10.597.975.807.619**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*5.294.000.000.000*	*5.294.000.000.000*
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.079.737.197.394	3.545.758.670.465
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.850.711.792.307	1.758.217.137.154
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*420a*		*699.417.137.154*	*621.297.762.876*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*1.151.294.655.153*	*1.136.919.374.278*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**21.161.113.143.573**	**16.989.216.044.354**

Nguyễn Trường Duy	Tổng Việt Thống	Đinh Như Cường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 17 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**29**	**11.448.516.377.794**	**9.018.851.340.826**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	304.034.415.501	353.923.050.335
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**11.144.481.962.293**	**8.664.928.290.491**
4.	Giá vốn hàng bán	11	30	7.848.756.839.664	6.602.486.066.125
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**3.295.725.122.629**	**2.062.442.224.366**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	32	182.703.922.928	213.942.806.133
7.	Chi phí tài chính	23	33	62.399.974.664	45.388.597.152
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*51.472.070.480*	*31.390.774.455*
8.	Chi phí bán hàng	25	34	718.426.903.152	514.056.374.613
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	713.915.191.378	384.740.328.736
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))**	**30**		**1.983.686.976.363**	**1.332.199.729.998**
11.	Thu nhập khác	31		2.496.829.707	1.764.896.840
12.	Chi phí khác	32		985.709.672	772.413.291
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**1.511.120.035**	**992.483.549**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1.985.198.096.398**	**1.333.192.213.547**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	173.472.608.302	121.457.028.864
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	34.491.609.366	17.502.869.507
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**1.777.233.878.730**	**1.194.232.315.176**

M.S.D.N: 2001012298 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU * P.AN XUYÊN - T.CÀ MAU

Nguyễn Trường Duy	**Tổng Việt Thống**	**Đinh Như Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.985.198.096.398***	***1.333.192.213.547***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	170.546.372.068	140.441.117.756
	Các khoản dự phòng	03	12.906.035.452	88.554.059.449
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26.472.387.234)	(43.223.024.576)
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(146.597.447.755)	(158.214.810.332)
	Chi phí đi vay	06	51.472.070.480	31.390.774.455
	Các khoản điều chỉnh khác	07	249.634.803.105	95.414.376.495
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***2.296.687.542.514***	***1.487.554.706.794***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.145.607.569.759)	(56.832.024.131)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(779.246.080.250)	115.810.258.085
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	992.763.574.177	225.343.233.624
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	124.349.279.715	79.814.277.876
	Chi phí đi vay đã trả	14	(51.167.909.690)	(32.025.902.945)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(127.053.617.461)	(71.931.709.953)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(97.472.863.750)	(125.660.570.501)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***213.252.355.496***	***1.622.072.268.849***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(378.368.228.567)	(148.830.662.031)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.150.000.000.000)	(7.132.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.150.000.000.000	6.982.000.000.000
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(745.200.000)
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.533.266.936	155.218.739.103
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(261.834.961.631)***	***(144.357.122.928)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.328.161.737.616	392.680.052.890
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(31.562.000.000)	(31.562.000.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(54.207.000)	(309.537.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1.296.545.530.616***	***360.808.515.890***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**1.247.962.924.481**	**1.838.523.661.811**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.417.198.521.785**	**1.785.560.179.614**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.782.990.575	61.287.623.973
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**3.688.944.436.841**	**3.685.371.465.398**

Nguyễn Trường Duy	**Tổng Việt Thống**	**Đinh Như Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2001012298 được cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau (nay là Sở Tài chính tỉnh Cà Mau).

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2001012298 ngày 24 tháng 3 năm 2011 và các giấy phép thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 11 năm 2025, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đổi tên thành Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 9 ngày 23 tháng 4 năm 2026.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.255 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.202)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán buôn, bán lẻ: Phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác sử dụng trong công - nông nghiệp; Chế phẩm hoạt chất sinh học phục vụ nông nghiệp - công nghiệp - môi trường sinh thái; Hoa, cây cảnh, đất và giá thể trồng cây, công cụ, dụng cụ trong nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa (trừ dịch vụ cung cấp tại sân bay và cảng hàng không);
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị;
- Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan;
- Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác;

- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp máy móc hỗ trợ, công cụ, dụng cụ và các phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông sản, các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống;
- Kinh doanh mua bán qua giao dịch điện tử;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê tài sản thuộc chủ sở hữu);
- Cung ứng nguồn nhân lực khác;
- Dịch vụ khảo nghiệm phân bón;
- Sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp – Công nghiệp - Môi trường sinh thái;
- Cung cấp, thiết kế vị trí, trình bày và thực hiện quảng cáo trên website, trên phần mềm ứng dụng các thiết bị điện tử, thiết bị cầm tay;
- Dịch vụ cảnh quan;
- Chế biến sữa hạt và các sản phẩm từ sữa hạt;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Dịch vụ đóng gói;
- Bán buôn thực phẩm; và
- Bán buôn đồ uống.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 02 công ty con với thông tin khái quát như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	Sản xuất, kinh doanh phân bón
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Cà Mau	51,03	51,03	Sản xuất, kinh doanh bao bì và phân bón

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 04 chi nhánh và 02 văn phòng đại diện với thông tin khái quát như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Quyết định thành lập	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Ban quản lý Dự án chuyên ngành	Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016	Số 647 – 649, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển	Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017	Số 647 – 649, đường Ngô Quyền, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Nhà máy Đạm Cà Mau	Quyết định số 2730/QĐ-PVCFC ngày 04 tháng 9 năm 2024	Cụm Công nghiệp Khí – Điện – Đạm Cà Mau, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau – Thương mại & Dịch vụ	Quyết định số 827/QĐ-PVCFC ngày 13 tháng 4 năm 2026	Số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	Nghị quyết số 1199/NQ-PVCFC ngày 26 tháng 4 năm 2024	Số 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện tại Campuchia	Nghị quyết số 4038/NQ-PVCFC ngày 31 tháng 12 năm 2024	Thành phố Phnom Penh, Campuchia

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Tiền	111	3.237.503.703.247	(1.020.535.318.448)	2.216.968.384.799
Các khoản tương đương tiền	112	200.000.000.000	230.136.986	200.230.136.986
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.082.000.000.000	19.126.915.074	4.101.126.915.074
Phải thu ngắn hạn khác	135	257.680.423.023	(19.357.052.060)	238.323.370.963
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	1.020.535.318.448	1.020.535.318.448
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	732.519.000	732.519.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	99.660.887.034	(732.519.000)	98.928.368.034

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), không bao gồm các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Tổng Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi. Phần lãi dự thu được ghi nhận tăng giá gốc của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và được giảm trừ khi Tổng Công ty thực tế thu khoản lãi này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 06

Một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu ghi nhận khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	20 - 43
Quyền sử dụng đất (không thời hạn)	Không trích khấu hao
Bản quyền, bằng sáng chế	03
Phần mềm máy tính	02 - 06

Một số tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí mua bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí quảng cáo, phát triển thị trường, giá trị tiềm năng phát triển, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định, và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí mua bảo hiểm thể hiện số tiền mua bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau mà Tổng Công ty đã mua một lần cho nhiều kỳ kế toán, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 15 tháng 01 năm 2015) được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê kết cấu hạ tầng trả trước cho nhiều kỳ kế toán. Các chi phí thuê chờ phân bổ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí quảng cáo phát triển thị trường, chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm, chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay (nếu có).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty (nếu có).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữ niên độ theo quy định pháp luật hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Tổng Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế (nay là Cục thuế) ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam) trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2026, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh phát sinh từ Dự án Sản xuất phân bón phức hợp Ure nóng chảy (Dự án NPK), Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư, trường hợp không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ 04. Thời gian miễn thuế, giảm thuế bắt đầu tính từ năm 2025 do năm 2022 là năm đầu tiên Tổng Công ty có doanh thu từ dự án.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và Dự án NPK, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền Tổng Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Tiền mặt	791.999.576	3.183.544.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.688.152.437.265	2.213.784.840.713
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*1.095.078.559.412*	*1.149.288.326.994*
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*808.663.405.630*	*173.173.303.135*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*527.269.069.174*	*148.684.712.153*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*350.700.342.777*	*169.714.994.224*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	*312.119.852.454*	*9.625.722.755*
- Ngân hàng khác	*594.321.207.818*	*563.297.781.452*
Tương đương tiền	-	200.230.136.986
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	*200.000.000.000*
- Lãi dự thu tương đương tiền	-	*230.136.986*
	3.688.944.436.841	**2.417.198.521.785**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	**4.131.191.095.893**	**4.131.191.095.893**	**-**	**4.101.126.915.074**	**4.101.126.915.074**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000	-	4.082.000.000.000	4.082.000.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*950.000.000.000*	*950.000.000.000*	-	*1.200.000.000.000*	*1.200.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*600.000.000.000*	*600.000.000.000*	-	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	*450.000.000.000*	*450.000.000.000*	-	*800.000.000.000*	*800.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP An Bình	*450.000.000.000*	*450.000.000.000*	-	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*400.000.000.000*	*400.000.000.000*	-	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*	-
+ Ngân hàng khác	*1.232.000.000.000*	*1.232.000.000.000*	-	*1.532.000.000.000*	*1.532.000.000.000*	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	49.191.095.893	49.191.095.893	-	19.126.915.074	19.126.915.074	-

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ VND tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại – Chi nhánh Cà Mau bị hạn chế giao dịch. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi trên vẫn có khả năng thu hồi khi có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước, do đó, không có rủi ro tổn thất và không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b. Đầu tư vào công ty con	**634.153.638.000**	**-**	**-**	**634.153.638.000**	**-**	**-**
- Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	*613.327.388.000*	*(ii)*	-	*613.327.388.000*	*(ii)*	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (i)	*20.826.250.000*	*29.390.004.000*	-	*20.826.250.000*	*30.859.504.200*	

(i) Tổng Công ty xác định giá trị hợp lí của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại ngày giao dịch cuối cùng của các kỳ kế toán.

(ii) Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt ("KVF"), do KVF chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 38.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**574.036.583.375**	**-**	**476.623.019.803**	**-**
Samsung C&T Singapore Pte., Ltd	476.291.920.000	-	-	-
Nitron Group LLC	97.605.337.500	-	-	-
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	-	-	49.757.825.250	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phân bón Thế Mẫn	-	-	48.151.902.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	-	-	47.084.797.500	-
Các khách hàng khác	139.325.875	-	331.628.495.053	-
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**46.790.698**	**-**	**3.993.653.976**	**-**
	574.083.374.073	**-**	**480.616.673.779**	**-**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**431.915.748.291**	**-**	**400.876.408.613**	**-**
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XNK Tường Nguyên	74.512.496.835	-	38.189.957.714	-
Công ty Cổ phần Apromaco Miền Nam	37.924.227.253	-	-	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	37.436.058.111	-	-	-
Thoresen Indochina SA	-	-	55.777.872.000	-
Công ty TNHH Đầu tư SSG	-	-	51.282.944.000	-
Các nhà cung cấp khác	282.042.966.092	-	255.625.634.899	-
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**15.250.996.094**	**-**	**29.029.568.719**	**-**
	447.166.744.385	**-**	**429.905.977.332**	**-**

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	260.989.617.479	-	163.556.657.130	-
Phải thu thuế nhà thầu (ii)	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Phải thu bảo hiểm kho hàng hóa phân bón, phân đạm	35.482.276.926	-	13.111.774.372	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	18.316.958.464	-	8.379.358.061	-
Phải thu từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh thử nghiệm	10.969.742.823	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	9.586.935.051	-	1.662.605.000	-
Phải thu khác	3.447.441.758	-	8.384.452.939	-
	382.021.495.962	**(43.228.523.461)**	**238.323.370.963**	**(43.228.523.461)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**263.543.727.530**	**-**	**164.208.437.130**	-

(i) Phản ánh phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến khoản quyết toán giá khí chính thức năm 2018 theo Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn và các hóa đơn điều chỉnh của Tập đoàn.

(ii) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Tổng Công ty đã nộp cho Cơ quan thuế liên quan đến phần lãi của khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Tổng Công ty. Tại thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với Cơ quan thuế để được hoàn khoản thuế nhà thầu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho toàn bộ số dư khoản thuế nhà thầu này.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.031.391.907.081	-	2.482.436.506	-
Nguyên liệu, vật liệu	738.203.667.426	-	637.571.346.700	-
Công cụ, dụng cụ	21.030.477.707	-	20.884.897.612	-
Sản phẩm	2.055.457.167.364	(44.188.124.545)	1.989.948.703.028	(41.039.560.498)
Hàng hoá	1.480.459.218.821	(44.977.245.858)	1.818.347.344.103	(35.219.774.453)
	5.326.542.438.399	**(89.165.370.403)**	**4.469.234.727.949**	**(76.259.334.951)**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 12.906.035.452 VND (kỳ trước: hoàn nhập 35.508.503.939 VND) do thay đổi chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí gia hạn bảo hành, bảo trì, bản quyền phần mềm	15.525.800.726	32.029.714.770
Chi phí mua bảo hiểm	22.402.842.709	23.014.147.106
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.414.750.987	15.038.713.064
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	13.399.779.224	5.543.642.197
Giá trị tiềm năng phát triển (i)	-	102.883.946.711
Các khoản khác	1.267.238.209	4.164.982.154
	75.010.411.855	**182.675.146.002**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	49.103.527.603	65.429.649.251
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	13.935.097.590	14.692.532.766
Chi phí sửa chữa định kỳ tài sản cố định	16.624.797.280	16.162.171.869
Các khoản khác	444.146.564	507.760.719
	80.107.569.037	**96.792.114.605**

(i) Giá trị tiềm năng phát triển phản ánh khoản giá trị tiềm năng phát triển tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần được tính thêm theo Kết luận Thanh tra về việc tái cơ cấu Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công Thương của Thanh tra Chính phủ ngày 07 tháng 7 năm 2023. Ngày 03 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) đã ban hành Nghị quyết số 2202/NQ-DKVN phê duyệt quyết toán giá khí chính thức năm 2018 và theo đó, giá trị tiềm năng phát triển nêu trên sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh đồng thời cùng với việc quyết toán giá khí này. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn đã xuất hóa đơn điều chỉnh cho toàn bộ giá khí chính thức giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018 và giá trị tiềm năng phát triển tương ứng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.089.410.097.401	11.480.043.735.861	234.899.681.506	112.756.047.449	58.818.489.678	15.975.928.051.895
Mua trong kỳ	-	6.942.277.000	16.748.318.959	13.665.588.409	-	37.356.184.368
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	312.661.309.272	84.861.209.536	1.450.040.094	545.448.400	-	399.518.007.302
Số dư cuối kỳ	**4.402.071.406.673**	**11.571.847.222.397**	**253.098.040.559**	**126.967.084.258**	**58.818.489.678**	**16.412.802.243.565**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.455.094.266.245	10.841.085.001.833	148.028.570.323	69.494.513.910	58.818.489.678	14.572.520.841.989
Khấu hao trong kỳ	59.201.225.164	74.569.152.561	20.239.746.593	5.359.936.228	-	159.370.060.546
Số dư cuối kỳ	**3.514.295.491.409**	**10.915.654.154.394**	**168.268.316.916**	**74.854.450.138**	**58.818.489.678**	**14.731.890.902.535**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**634.315.831.156**	**638.958.734.028**	**86.871.111.183**	**43.261.533.539**	**-**	**1.403.407.209.906**
Tại ngày cuối kỳ	**887.775.915.264**	**656.193.068.003**	**84.829.723.643**	**52.112.634.120**	**-**	**1.680.911.341.030**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 13.656.071.217.010 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13.517.369.597.804 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	401.256.035.425	14.609.100.000	219.567.176.086	635.432.311.511
Tăng trong kỳ	-	-	5.483.630.372	5.483.630.372
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	5.562.536.546	5.562.536.546
Số dư cuối kỳ	**401.256.035.425**	**14.609.100.000**	**230.613.343.004**	**646.478.478.429**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	16.459.767.022	14.609.100.000	178.446.195.558	209.515.062.580
Khấu hao trong kỳ	1.906.399.670	-	13.604.586.769	15.510.986.439
Số dư cuối kỳ	**18.366.166.692**	**14.609.100.000**	**192.050.782.327**	**225.026.049.019**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**384.796.268.403**	**-**	**41.120.980.528**	**425.917.248.931**
Tại ngày cuối kỳ	**382.889.868.733**	**-**	**38.562.560.677**	**421.452.429.410**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại 173 – 179 Trương Văn Bang, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	303.561.149.858
Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, diện tích 103.000 m^2	75.500.000.000
	379.061.149.858

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 140.496.221.392 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 135.086.080.337 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc/Giá trị có thể thu hồi
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	237.512.981.217	215.652.904.919
Dự án Trung tâm nghiên cứu công nghệ cao Thạnh Hóa	56.705.783.407	53.947.222.000
Sản xuất khí Công nghiệp tại Nhà máy Đạm Cà Mau	65.733.021.416	59.948.962.301
Các công trình khác	77.900.084.504	345.112.841.918
	437.851.870.544	**674.661.931.138**

15. TÀI SẢN KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để bảo đảm cho các khoản vay	2.650.247.761.938	1.020.535.318.448
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*1.956.033.361.938*	*1.020.535.318.448*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	*694.214.400.000*	-
	2.650.247.761.938	**1.020.535.318.448**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**1.161.185.359.287**	**865.409.537.880**
Pacific Rim International Fertilizer., Ltd	484.860.948.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XNK Tường Nguyên	121.986.828.640	62.605.319.982
Các đối tượng khác	554.337.582.647	802.804.217.898
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.282.884.413.184	834.954.222.513
	2.444.069.772.471	**1.700.363.760.393**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**674.155.015.053**	**663.794.582.006**
Chhun Sok An Co., Ltd	109.214.230.190	38.624.130.482
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	108.538.609.426	98.946.790.490
Rith Soknita Co., Ltd	67.400.089.228	21.944.000.000
Các khách hàng khác	389.002.086.209	504.279.661.034
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	12.062.638	-
	674.167.077.691	**663.794.582.006**

18. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	1.052.026.189.600	732.519.000
	1.052.026.189.600	**732.519.000**
Trong đó:		
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	800.046.114.000	-

Theo Nghị quyết số 996/NQ-PVCFC ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND (xem thêm tại Thuyết minh số 26).

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	23.022.659.129	23.083.670.972	-	61.011.843
Thuế nhập khẩu	-	603.852.945	672.922.956	-	69.070.011
Thuế nhà thầu	-	667.283.643	998.280.950	-	330.997.307
Tiền thuê đất	397.346.605	3.035.304.869	3.035.304.869	-	397.346.605
	502.202.329	**27.329.100.586**	**27.790.179.747**	**-**	**963.281.490**
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	74.074	283.233.839.338	888.888	283.233.024.524	-
Thuế xuất khẩu	-	243.246.878.326	243.246.878.326	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.791.503.054	173.472.608.302	127.053.617.461	-	119.210.493.895
Thuế thu nhập cá nhân	5.238.841.527	90.140.895.823	78.749.608.350	-	16.630.129.000
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.570.764.960	1.578.152.160	-	221.616.000
Thuế, phí và các khoản lệ phí khác	-	1.984.832.094	1.984.832.094	-	-
	78.259.421.855	**793.649.818.843**	**452.613.977.279**	**283.233.024.524**	**136.062.238.895**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chiết khấu thương mại	304.034.415.501	296.252.236.339
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	105.582.233.946	80.615.985.144
Chi phí xúc tiến bán hàng	96.487.822.813	3.475.363.200
Lãi vay phải trả	3.269.651.145	2.965.490.355
Các khoản chi phí phải trả khác	50.718.060.058	19.436.897.448
	560.092.183.463	**402.745.972.486**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Chi phí an sinh xã hội	10.272.000.000	43.222.000.000
Quỹ thưởng an toàn	11.201.420.891	11.201.420.891
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.829.631.284	8.620.027.487
Quỹ ủng hộ, tương trợ	5.448.465.265	7.190.756.070
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	4.447.301	14.115.845.754
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.739.053.463	14.578.317.832
	40.495.018.204	**98.928.368.034**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.064.065.018	1.064.065.018

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	**1.876.680.420.181**	**5.386.395.708.910**	**4.058.233.971.294**	**3.204.842.157.797**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	1.716.453.229.517	3.416.646.787.932	3.115.901.726.938	2.017.198.290.511
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	160.227.190.664	453.548.432.254	503.378.243.381	110.397.379.537
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (i)	-	422.943.610.506	-	422.943.610.506
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (i)	-	654.302.877.243	-	654.302.877.243
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	438.954.000.975	438.954.000.975	-
b. Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	**63.124.000.000**	**31.562.000.000**	**31.562.000.000**	**63.124.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	63.124.000.000	31.562.000.000	31.562.000.000	63.124.000.000
	1.939.804.420.181	**5.417.957.708.910**	**4.089.795.971.294**	**3.267.966.157.797**

(i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng ("VND") từ các Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng để thanh toán tiền mua khí, điện và nguyên vật liệu khác. Lãi suất của các khoản vay là từ 1,8%/năm đến 4,8%/năm. Tài sản bảo đảm cho các khoản vay là tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Đô la Mỹ (chi tiết tại thuyết minh số 15)

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm (i)	110.465.000.000	-	31.562.000.000	78.903.000.000
	110.465.000.000	**-**	**31.562.000.000**	**78.903.000.000**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	63.124.000.000			63.124.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	47.341.000.000			15.779.000.000

(i) Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn với thời hạn vay 36 tháng cho mục đích mua phần vốn góp tại Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt. Lãi suất khoản vay là 7,8%/năm và cố định trong suốt thời gian vay. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	63.124.000.000	63.124.000.000
Trong năm thứ hai	15.779.000.000	47.341.000.000
	78.903.000.000	**110.465.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	63.124.000.000	63.124.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**15.779.000.000**	**47.341.000.000**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**289.143.245.029**	**240.112.905.028**
Tạm trích từ lợi nhuận trong kỳ	91.960.696.648	47.243.998.800
Trích bổ sung từ lợi nhuận kỳ trước/năm trước	-	17.562.690.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(71.099.516.149)	(109.929.534.093)
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(214.245.677)	(214.245.678)
Số dư cuối kỳ	**309.790.179.851**	**194.775.814.057**

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
Số dư đầu kỳ	**829.472.183.131**	**730.808.508.402**
Trích quỹ trong kỳ (i)	249.634.803.105	95.414.376.495
- Sử dụng quỹ	*(26.373.347.601)*	*(15.731.036.408)*
- Chuyển sang quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	*(1.340.540.601)*	*(3.068.415.752)*
Số dư cuối kỳ	**1.051.393.098.034**	**807.423.432.737**
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định		
Số dư đầu kỳ	**27.740.801.048**	**20.604.619.198**
- Tăng trong năm	1.340.540.601	3.068.415.752
- Hao mòn tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	(4.120.429.240)	(3.009.780.677)
Số dư cuối kỳ	**24.960.912.409**	**20.663.254.273**
Cộng số dư đầu kỳ	**857.212.984.179**	**751.413.127.600**
Cộng số dư cuối kỳ	**1.076.354.010.443**	**828.086.687.010**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**5.294.000.000.000**	**2.957.814.940.116**	**1.697.660.452.876**	**9.949.475.392.992**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.194.232.315.176	1.194.232.315.176
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ	-	358.269.694.553	(358.269.694.553)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(47.243.998.800)	(47.243.998.800)
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(17.562.690.000)	(17.562.690.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024	-	-	(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**5.294.000.000.000**	**3.316.084.634.669**	**1.410.016.384.699**	**10.020.101.019.368**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**5.294.000.000.000**	**3.545.758.670.465**	**1.758.217.137.154**	**10.597.975.807.619**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.777.233.878.730	1.777.233.878.730
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận trong kỳ (i)	-	533.978.526.929	(533.978.526.929)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ (i)	-	-	(91.960.696.648)	(91.960.696.648)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025	-	-	(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**5.294.000.000.000**	**4.079.737.197.394**	**1.850.711.792.307**	**11.224.448.989.701**

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2026 theo tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 996/NQ-PVCFC ngày 22 tháng 4 năm 2026.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*529.400.000*	*529.400.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*529.400.000*	*529.400.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.000.230.570.000	75,56	4.000.230.570.000	75,56
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	24,44	1.293.769.430.000	24,44
	5.294.000.000.000	**100**	**5.294.000.000.000**	**100**

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 996/NQ-PVCFC ngày 22 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 1.058.800.000.000 VND và dự kiến chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2026 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ. Ngày 17 tháng 7 năm 2026, Tổng Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức năm 2025 bằng tiền.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	155.990.845	71.587.163
- Tiền gửi thanh toán		*55.177.341*	*32.451.706*
- Tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa (chi tiết tại Thuyết minh số 15)		*100.813.504*	*39.135.457*
Euro	EUR	1.280	1.280

Hàng hoá nhận gửi kho từ khách hàng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khối lượng thành phẩm đã bán và nhận gửi kho từ khách hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Tấn	Tấn
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	3,55	-
Công ty TNHH Nông nghiệp Mạnh Nông	0,83	-
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	-	2.097
Công ty TNHH Hữu Thành I	-	1.032
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Nga	-	870
Khác	-	1.260
Tổng cộng	**4,38**	**5.259**

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Thông tin tài chính trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón bao gồm ure, NPK và các loại phân bón khác. Theo đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 29 và số 30.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên,...) và nước ngoài (Campuchia, Philippines,...). Trong kỳ, doanh thu thuần xuất khẩu ra thị trường nước ngoài của các sản phẩm Tổng Công ty sản xuất và kinh doanh là khoảng 5.523 tỷ VND (doanh thu thuần xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 2.569 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng khoảng 50% trong tổng số doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Kỳ này	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	5.621.106.654.940	5.523.375.307.353	11.144.481.962.293
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.111.061.671.045)	(3.737.695.168.619)	(7.848.756.839.664)
Lợi nhuận kinh doanh	**1.510.044.983.895**	**1.785.680.138.734**	**3.295.725.122.629**

Kỳ trước	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	6.099.570.679.923	2.565.357.610.568	8.664.928.290.491
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(4.433.872.299.047)	(2.168.613.767.078)	(6.602.486.066.125)
Lợi nhuận kinh doanh	**1.665.698.380.876**	**396.743.843.490**	**2.062.442.224.366**

29. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Urê	6.870.908.439.809	4.880.453.682.780
- Bán trong nước	*2.321.580.257.153*	*2.742.821.123.501*
- Xuất khẩu	*4.549.328.182.656*	*2.137.632.559.279*
Doanh thu thành phẩm NPK	1.203.628.547.030	1.545.875.409.293
- Bán trong nước	*1.112.878.054.902*	*1.520.368.139.593*
- Xuất khẩu	*90.750.492.128*	*25.507.269.700*
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	2.968.520.951.152	1.982.262.796.050
- Bán trong nước	*2.060.970.216.345*	*1.565.067.382.770*
- Xuất khẩu	*907.550.734.807*	*417.195.413.280*
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	402.386.825.884	609.613.672.849
- Bán trong nước	*386.915.988.384*	*571.936.093.375*
- Xuất khẩu	*15.470.837.500*	*37.677.579.474*
Doanh thu bán CO2	469.693.870	-
Doanh thu dịch vụ	2.601.920.049	645.779.854
	11.448.516.377.794	**9.018.851.340.826**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Khoản chiết khấu thương mại	304.034.415.501	353.923.050.335
	304.034.415.501	**353.923.050.335**
Trong đó		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	69.829.412.516	20.526.108.578

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm Urê	3.768.493.669.663	3.123.538.455.296
Giá vốn thành phẩm NPK	1.018.962.908.180	1.216.100.002.554
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	2.815.103.553.169	1.864.866.399.196
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	244.723.247.173	397.981.209.079
Giá vốn thành phẩm CO2	1.473.461.479	-
	7.848.756.839.664	**6.602.486.066.125**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.321.812.919.256	4.057.560.082.843
Chi phí mua hàng hóa	2.815.103.553.169	1.864.866.399.196
Chi phí nhân công	636.521.228.565	393.908.404.386
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	170.546.372.068	140.441.117.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	712.819.142.995	570.729.253.032
Phân bổ giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	53.811.313.858
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.464.467.102)	88.554.059.449
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	249.634.803.105	95.414.376.495
Chi phí khác bằng tiền	281.241.435.427	235.997.762.459
	9.281.098.934.194	**7.501.282.769.474**

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	146.597.447.755	158.214.810.332
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.106.475.173	55.727.995.801
	182.703.922.928	**213.942.806.133**

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	51.472.070.480	31.390.774.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.927.904.184	13.997.822.697
	62.399.974.664	**45.388.597.152**

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	73.354.326.563	41.604.936.843
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	290.107.597.955	207.392.976.385
Chi phí quảng cáo, truyền thông	198.161.306.652	163.832.618.790
Chi phí an sinh xã hội	55.576.841.862	40.093.000.002
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	12.676.891.892	6.346.400.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.179.794.769	24.707.411.957
Các khoản chi phí bán hàng khác	64.370.143.459	30.079.030.422
	718.426.903.152	**514.056.374.613**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	205.081.898.865	121.039.288.348
Phân bổ giá trị tiềm năng phát triển	102.883.946.711	53.811.313.858
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	20.037.001.719	17.228.229.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.808.293.162	29.975.194.980
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	249.634.803.105	95.414.376.495
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	85.469.247.816	67.271.925.704
	713.915.191.378	**384.740.328.736**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	173.094.336.358	121.407.212.994
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	378.271.944	49.815.870
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**173.472.608.302**	**121.457.028.864**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.985.198.096.398	1.333.192.213.547
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(325.466.072.940)	(263.964.536.700)
- Chiết khấu thương mại kỳ trước được xuất hóa đơn trong kỳ này	*(296.252.236.339)*	*(263.964.536.700)*
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản tiền, phải thu	*(29.213.836.601)*	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.900.889.630	28.037.652.841
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**1.670.632.913.088**	**1.097.265.329.688**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	60.310.450.492	116.806.800.253
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	1.610.322.462.596	980.458.529.435
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**173.094.336.358**	**121.407.212.994**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.491.609.366	17.502.869.507
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**34.491.609.366**	**17.502.869.507**

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	4.982.260.409	4.982.260.409
Trên 1 năm đến 5 năm	13.139.717.706	14.626.886.635
Trên 5 năm	15.310.270.049	21.052.373.345
	33.432.248.164	**40.661.520.389**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 32.448 m^2 tại khu công nghiệp Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với giá thuê 15.750 VND/m^2/năm theo Hợp đồng thuê đất số 01/HĐTĐ ngày 06 tháng 01 năm 2025. Thời hạn thuê đất được tính như sau:
  - Diện tích 4.769,8 m^2 thời hạn thuê đến ngày 18 tháng 6 năm 2054;
  - Diện tích 10.125,4 m^2 thời hạn thuê đến ngày 10 tháng 8 năm 2055; và
  - Diện tích 17.552,8 m^2 thời hạn thuê đến ngày 11 tháng 1 năm 2060.

- Tổng số tiền đất, thuê nhà, thuê kho, thuê văn phòng khác.

Cam kết khác

Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lương Quốc gia Việt Nam ("Tập đoàn")) và Tổng Công ty cùng các Sửa đổi bổ sung của Hợp đồng mua bán khí, Tổng Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m^3 khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Theo Sửa đổi bổ sung số 10 ngày 5 tháng 10 năm 2023 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, nguyên tắc phân bổ nguồn khí cho Tổng Công ty được xác định theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế hàng tháng.

Theo Sửa đổi bổ sung số 11 ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Hợp đồng mua bán khí nói trên, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần thay thế cho Tập đoàn trở thành Bên bán của Hợp đồng và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần chấp thuận kế thừa toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn theo các quy định của hợp đồng.

37. NỢ TIỀM TÀNG

Tại này 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc của dự án nhà máy phân bón. Hiện tại, Tổng Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì chưa thu thập đủ thông tin đáng tin cậy về chi phí có thể phát sinh cũng như đánh giá các ảnh hưởng có liên quan đến cơ chế, chính sách của Nhà nước liên quan đến dự án nhà máy phân bón. Theo đó, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan hữu quan để có thêm hướng dẫn làm căn cứ để thu thập đầy đủ thông tin cần thiết cho việc ước tính.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và các Công ty con trực tiếp của Tập đoàn	
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP và các đơn vị trực thuộc	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn và các đơn vị trực thuộc	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	62.219.955.644	8.557.375.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	7.310.776.340	11.704.750.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	298.680.532	263.983.578
	69.829.412.516	**20.526.108.578**
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.904.580.614.409	2.297.376.601
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	165.978.893.935	168.789.952.336
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	146.577.924.664	12.604.421.877
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	129.670.900.676	150.840.025.046
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	95.200.031.075	73.016.456.942
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Bộ	8.833.628.934	8.781.409.206
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	2.845.621.607	2.686.260.926
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	383.991.600	240.325.800
Trường Cao đẳng Dầu khí	360.000.000	660.265.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	321.120.659	
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	1.111.111	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	2.802.772.427
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	640.163.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	(56.794.277.019)	2.164.129.918.416
	3.397.959.561.651	**2.587.489.347.577**
Chia cổ tức		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	800.046.114.000	800.046.114.000
	800.046.114.000	**800.046.114.000**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	46.790.698	123.723.747
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	3.866.617.209
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	-	3.313.020
	46.790.698	**3.993.653.976**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	12.062.638	-
	12.062.638	**-**
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	14.656.354.046	24.296.075.251
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty Dịch vụ khí	594.642.048	594.642.048
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	4.138.851.420
	15.250.996.094	**29.029.568.719**
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	260.989.617.479	163.556.657.130
Viện Dầu khí Việt Nam	2.554.110.051	651.780.000
	263.543.727.530	**164.208.437.130**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.092.019.806.898	707.947.803.791
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	84.441.260.822	30.893.525.157
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	58.811.256.509	42.084.353.879
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh hóa chất dầu khí	40.953.757.245	25.832.398.120
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam bộ	3.161.307.314	8.072.460.204
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	2.127.052.104	2.127.052.104
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.012.169.274	1.054.274.924
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	233.810.280	460.033.560
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	86.083.560	138.122.280
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	1.801.128.514
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	99.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	-	14.444.069.980
	1.282.884.413.184	**834.954.222.513**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	800.046.114.000	-
	800.046.114.000	**-**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	**1.064.065.018**

Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng quản trị		
Văn Tiến Thanh	4.169.839.662	1.236.281.486
Nguyễn Thanh Tùng	3.434.309.064	992.954.917
Trần Ngọc Nguyên	3.838.146.321	1.236.281.486
Nguyễn Đức Hạnh	3.364.685.797	979.528.529
Nguyễn Đức Thuận	3.080.384.634	809.688.705
Bạch Đức Long	251.628.550	-
Lê Đức Quang	3.078.709.583	981.528.529
Lê Việt Dũng	451.000.000	22.523.810
Nguyễn Văn Sơn	251.628.550	-
Đỗ Thị Hoa	304.954.546	261.000.000
Ban Tổng giám đốc		
Nguyễn Thanh Tùng (*)	-	-
Văn Tiến Thanh (*)	-	-
Trần Chí Nguyện	3.346.685.790	985.528.529
Nguyễn Tuấn Anh	3.346.685.790	985.528.529
Trần Thế Cường	2.320.950.762	49.630.000
Nguyễn Thị Hiền	3.346.685.790	985.528.529
Đinh Như Cường (*)	3.072.044.597	897.662.961
Kế toán trưởng		
Tống Việt Thống	2.152.918.727	25.941.667
Đinh Như Cường (*)	-	-
Ban kiểm soát		
Phạm Minh Vĩ	239.653.450	-
Tống Việt Thống (*)	-	-
Đinh Nhật Dương	198.029.850	-
Đỗ Minh Đương	2.204.113.650	699.658.883
Lê Cảnh Khánh	45.000.000	45.000.000
	42.498.055.113	**11.194.266.560**

(*) Trình bày tại phần thu nhập Hội đồng quản trị/Ban Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ trong kỳ.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm 4.058.233.971.294 VND, là số tiền vay và trả nợ các khoản vay có kỳ hạn dưới 3 tháng được trình bày trên cơ sở thuần.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Nguyễn Trường Duy	**Tổng Việt Thống**	**Đinh Như Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 17 tháng 8 năm 2026